

**TỔNG ĐIỂM**  
**THEO CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 118 /BC-SNV, ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Sở Nội vụ)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB&XH	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
<b>I</b>	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CCHC THEO LĨNH VỰC</b>	<b>95</b>	<b>86,23</b>	<b>85,99</b>	<b>93,01</b>	<b>85,02</b>	<b>86,48</b>	<b>88,673</b>	<b>82,02</b>	<b>90,64</b>	<b>89,36</b>	<b>91,27</b>	<b>79,91</b>	<b>78,76</b>	<b>76,06</b>	<b>81,67</b>	<b>77,21</b>	<b>85,22</b>	<b>85,94</b>	<b>79,76</b>	<b>79,09</b>	<b>90,97</b>
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>15</b>	<b>14,16</b>	<b>14,27</b>	<b>14,75</b>	<b>12,92</b>	<b>14,99</b>	<b>14,139</b>	<b>14,37</b>	<b>14,76</b>	<b>14,89</b>	<b>14,36</b>	<b>13,32</b>	<b>13,3</b>	<b>12</b>	<b>14,88</b>	<b>9,257</b>	<b>13,16</b>	<b>13,4</b>	<b>12,1</b>	<b>14,12</b>	<b>14,5</b>
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,75</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,75</b>	<b>3</b>
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của sở, ban, ngành	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.1.3	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC của sở, ban, ngành	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1
<b>1.2</b>	<b>Bố trí kinh phí chỉ đạo, triển khai công tác CCHC (không bố trí kinh phí lồng ghép với các nội dung khác)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>1.3</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,25</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>2,25</b>	<b>2,5</b>
1.3.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1,5	1,25	2	2	2	1,75	2	1,5	2	2
1.3.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5
<b>1.4</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,75</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1,75</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cơ quan và các đơn vị thuộc sở, ban, ngành	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0	0,25	0,5	0	0,5	0,5
1.4.2	Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5
1.4.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	1	0	0	1	1
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,9</b>	<b>0,9</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,55</b>	<b>0,8</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
1.5.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
<b>1.6</b>	<b>Có quy định, quy chế bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>
<b>1.7</b>	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>0,5</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>0,5</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>
1.7.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1
1.7.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	1	0,5	0,5	1	0,5	1	0,5	1	1	1	0,5	0,5	1	0,5	1	0,5	0,5	1	1	1	0,5
<b>1.8</b>	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành</b>	<b>3</b>	<b>2,662</b>	<b>2,773</b>	<b>3</b>	<b>2,924</b>	<b>2,989</b>	<b>2,989</b>	<b>2,967</b>	<b>2,761</b>	<b>2,891</b>	<b>2,858</b>	<b>2,815</b>	<b>2,804</b>	<b>3</b>	<b>2,88</b>	<b>2,707</b>	<b>2,864</b>	<b>2,902</b>	<b>2,595</b>	<b>2,618</b>	<b>3</b>
1.8.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1	0,88	0,946	1	0,989	1	1	0,989	0,946	0,967	0,978	0,891	0,978	1	0,989	0,924	0,966	0,967	0,891	0,883	1
1.8.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1	0,88	0,87	1	0,978	0,989	0,989	0,989	0,88	0,957	0,913	0,957	0,924	1	0,924	0,913	0,943	0,946	0,88	0,891	1
1.8.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1	0,902	0,957	1	0,957	1	1	0,989	0,935	0,967	0,967	0,967	0,902	1	0,967	0,87	0,955	0,989	0,824	0,844	1
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>11</b>	<b>10,25</b>	<b>9,275</b>	<b>10,71</b>	<b>9,741</b>	<b>10</b>	<b>9,881</b>	<b>8,425</b>	<b>10,54</b>	<b>9,351</b>	<b>10,45</b>	<b>9,064</b>	<b>8,437</b>	<b>8,557</b>	<b>9,798</b>	<b>9,426</b>	<b>8,67</b>	<b>9,26</b>	<b>8,894</b>	<b>8,971</b>	<b>8,956</b>
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1,25</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB&XH	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
2.1.1	Mức độ thực hiện của sở, ban, ngành trong việc tham mưu UBND tỉnh xây dựng văn bản QPPL hàng năm theo chương trình xây dựng văn bản QPPL của tỉnh đã được phê duyệt hoặc	1	1	0,75	1	1	1	1	0,5	1	1	1	0,5	1	1	1	1	0,5	0,75	1	1	1
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0
<b>2.2</b>	<b>Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành</b>	<b>3</b>	<b>2,503</b>	<b>2,525</b>	<b>2,706</b>	<b>2,491</b>	<b>2,502</b>	<b>2,481</b>	<b>2,425</b>	<b>2,544</b>	<b>2,551</b>	<b>2,454</b>	<b>2,564</b>	<b>2,437</b>	<b>2,557</b>	<b>2,548</b>	<b>2,426</b>	<b>2,42</b>	<b>2,51</b>	<b>2,394</b>	<b>2,471</b>	<b>2,456</b>
2.2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành	1	0,842	0,828	0,927	0,852	0,872	0,878	0,858	0,879	0,881	0,834	0,863	0,845	0,901	0,94	0,846	0,826	0,866	0,805	0,858	0,894
2.2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	0,844	0,862	0,888	0,813	0,813	0,804	0,795	0,835	0,844	0,821	0,853	0,807	0,835	0,804	0,781	0,79	0,826	0,808	0,813	0,781
2.2.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	0,817	0,835	0,891	0,826	0,817	0,799	0,772	0,83	0,826	0,799	0,848	0,785	0,821	0,804	0,799	0,804	0,818	0,781	0,8	0,781
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</b>	<b>2</b>	<b>1,75</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,25</b>	<b>1,75</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>1,25</b>	<b>0,75</b>	<b>1,5</b>	<b>1,75</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,75</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>
2.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của sở, ban, ngành	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,25	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0	0	0,5
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1	0,75	1	1	0,75	0,75	1	0,5	1	1	1	1	0,75	1	0,75	1	1	1	1	0	0
2.3.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0	0	0,5	0	0	0,5	0,5	0,5	0,5
<b>2.4</b>	<b>Tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các sở, ban,</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,75</b>	<b>1,9</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1,3</b>	<b>2</b>	<b>1,75</b>	<b>1,25</b>	<b>0,5</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>1,25</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
2.4.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra văn bản QPPL tại sở, ban, ngành	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,25	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5
2.4.2	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tự kiểm tra, xử lý văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	1	1	1	1	1	0,75	1	0,5	1	1	1	1	0,75	0	1	1	0,75	1	1	1	1
2.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,4	0	0,5	0,3	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0,5
<b>2.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>
2.5.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.5.2	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.5.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
<b>3</b>	<b>CAI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14,5</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>13,5</b>	<b>14,5</b>	<b>12,5</b>	<b>12,5</b>	<b>11,5</b>	<b>12,5</b>	<b>12,5</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>11,5</b>	<b>12</b>	<b>14</b>
<b>3.1</b>	<b>Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>
3.1.1	Ban hành Kế hoạch	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2	2	2	2	1,5	1,5	1,5	1,5	2	1,5	2	2	1,5	1,5	1,5	1,5	2	1,5	1,5	1,5	1,5
<b>3.2</b>	<b>Kiểm soát việc ban hành các văn bản QPPL có quy định về TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
3.2.1	Thực hiện quy trình tự đánh giá tác động đối với các quy định về TTHC theo biểu mẫu tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0,25	0,25	0,5	0,25	0,25	0,25
3.2.2	Gửi lấy ý kiến, thẩm định của Sở Tư pháp đối với quy định về TTHC	1	1	0,75	0,75	1	1	1	0,75	0,75	1	1	1	1	0,75	0,75	0,75	0,75	1	0,75	0,75	0,75
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC và kiểm soát việc thực hiện TTHC</b>	<b>8</b>	<b>7,5</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>7,5</b>	<b>8</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	<b>8</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>6,5</b>	<b>7</b>	<b>7,5</b>	<b>8</b>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số Kế hoạch và Đầu tư	Số Tài chính	Số Công Thương	Số Nông nghiệp và PTNT	Số Giao thông vận tải	Số Xây dựng	Số tài nguyên và MT	Số Thông tin và TT	Số Lao động-TB&XH	Số Văn hóa và Thể thao	Số Khoa học và Công nghệ	Số Giáo dục và Đào tạo	Số Y tế	Số Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
3.3.1	Cập nhật kịp thời các quy định về TTHC mới ban hành, bổ sung, sửa đổi để trình UBND tỉnh công bố	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	1,5	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2
3.3.2	Thực hiện việc công khai, minh bạch các TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ dưới 02 hình thức niêm yết trên bảng và đóng thành sổ hướng dẫn	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
3.3.3	Công khai các TTHC trên Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3.4	Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và địa chỉ cơ quan giúp UBND tỉnh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.3.5	Kiểm soát việc tổ chức thực hiện các TTHC theo đúng quy định của pháp luật	2	1,5	2	2	2	2	1,5	2	2	2	1,5	2	1,5	2	2	2	2	1,5	2	1,5	2
3.3.6	Tổ chức tự kiểm tra công tác kiểm soát TTHC theo quy định tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Thông tư số 25/2014/TT-BTP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	1	0	1	1	0	1	1
<b>3.4</b>	<b>Rà soát, đánh giá các quy định về TTHC để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản QPPL</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>1</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2,5</b>	<b>1</b>	<b>2,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2,5</b>
3.4.1	Có nội dung, danh mục rà soát TTHC trọng tâm trong Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm; đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá các TTHC trọng tâm	1,5	1	0	1,5	1,5	0	1,5	1	1	1	1,5	0	1,5	0	0	1	0	1,5	0	0	1,5
<b>4</b>	<b>CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>10</b>	<b>9,727</b>	<b>9,803</b>	<b>9,831</b>	<b>9,733</b>	<b>9,745</b>	<b>9,627</b>	<b>9,104</b>	<b>9,677</b>	<b>9,705</b>	<b>9,455</b>	<b>9,263</b>	<b>8,465</b>	<b>9,772</b>	<b>9,667</b>	<b>9,408</b>	<b>9,199</b>	<b>9,531</b>	<b>8,187</b>	<b>8,178</b>	<b>9,746</b>
<b>4.1</b>	<b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>
4.1.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5
4.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
4.2.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.2.2	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5
<b>4.3</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc</b>	<b>2</b>	<b>1,811</b>	<b>1,846</b>	<b>1,864</b>	<b>1,804</b>	<b>1,808</b>	<b>1,807</b>	<b>1,711</b>	<b>1,767</b>	<b>1,805</b>	<b>1,782</b>	<b>1,824</b>	<b>1,747</b>	<b>1,829</b>	<b>1,757</b>	<b>1,745</b>	<b>1,769</b>	<b>1,805</b>	<b>1,774</b>	<b>1,779</b>	<b>1,793</b>
4.4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1	0,921	0,931	0,953	0,918	0,931	0,921	0,893	0,898	0,908	0,918	0,934	0,88	0,931	0,888	0,868	0,905	0,907	0,893	0,901	0,932
4.4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1	0,89	0,915	0,911	0,886	0,877	0,886	0,818	0,869	0,897	0,864	0,89	0,867	0,898	0,869	0,877	0,864	0,898	0,881	0,878	0,861
<b>4.5</b>	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,4</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>0,8</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,3</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>
4.5.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0	0,5	0,5
4.5.3	Báo cáo kết quả kiểm tra	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0	0,5
<b>4.6</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,25</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>1,5</b>
4.6.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.6.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5
4.6.3	Báo cáo kết quả kiểm tra	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số Kế hoạch và Đầu tư	Số Tài chính	Số Công Thương	Số Nông nghiệp và PTNT	Số Giao thông vận tải	Số Xây dựng	Số tài nguyên và MT	Số Thông tin và TT	Số Lao động-TB&XH	Số Văn hóa và Thể thao	Số Khoa học và Công nghệ	Số Giáo dục và Đào tạo	Số Y tế	Số Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
4.7	<b>Quy chế làm việc của sở, ban, ngành</b>	1,5	1,416	1,457	1,467	1,429	1,437	1,42	1,393	1,41	1,4	1,423	1,439	1,418	1,443	1,41	1,413	1,43	1,426	1,413	1,399	1,453
4.7.1	Có quy chế làm việc theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.7.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc	1	0,916	0,957	0,967	0,929	0,937	0,92	0,893	0,91	0,9	0,923	0,939	0,918	0,943	0,91	0,913	0,93	0,926	0,913	0,899	0,953
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	15	11,24	13,55	14,82	12,18	14,19	14,703	13,53	13,95	14,7	14,16	13,92	13,09	14,3	12,16	12,99	13,42	14,55	14,47	14,61	14,81
5.1	<b>Tuyển dụng, bố trí và sử dụng công chức, viên chức</b>	4	3,25	4	4	4	3,5	4	3,5	3,25	4	3,5	3,25	3,5	3,5	3,5	3,5	3,25	4	4	4	4
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1,5	0,75	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1,5	0,75	1,5	1,5	0,75	1	1	1	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
5.1.2	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1,5
5.1.3	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1
5.2	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định</b>	2	1,783	1,848	2	1,943	1,989	1,989	1,957	1,957	1,935	1,957	1,87	1,935	2	1,946	1,848	1,955	1,967	1,859	1,828	2
5.2.1	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2.2	Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	1	0,783	0,848	1	0,943	0,989	0,989	0,957	0,957	0,935	0,957	0,87	0,935	1	0,946	0,848	0,955	0,967	0,859	0,828	1
5.3	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức</b>	2	0,5	2	2	0	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	0	2	1,75	2	2	2	2
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	1	0	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	1	0,5	1	1	0	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	0	1	0,75	1	1	1	1
5.4	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCVC</b>	3	2	2	3	2,5	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	2	2,75	2,9	3	3	3
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành	0,5	0	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của sở, ban, ngành	0,5	0	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, CCVC được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm trong năm	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.4.4	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.5	<b>Chất lượng CCVC</b>	4	3,708	3,697	3,822	3,732	3,705	3,714	3,572	3,74	3,761	3,703	3,803	3,65	3,8	3,71	3,641	3,71	3,687	3,611	3,784	3,805
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1	0,89	0,903	0,915	0,907	0,886	0,873	0,826	0,89	0,915	0,898	0,907	0,871	0,907	0,869	0,886	0,886	0,877	0,869	0,872	0,889
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1	0,932	0,906	0,957	0,932	0,929	0,935	0,898	0,949	0,935	0,946	0,957	0,91	0,957	0,922	0,918	0,917	0,932	0,889	0,948	0,96
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1	0,929	0,904	0,966	0,941	0,938	0,938	0,913	0,949	0,944	0,924	0,955	0,917	0,952	0,935	0,918	0,924	0,927	0,885	0,964	0,956
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC	1	0,957	0,984	0,984	0,952	0,952	0,968	0,935	0,952	0,967	0,935	0,984	0,952	0,984	0,984	0,919	0,983	0,951	0,968	1	1
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	4	3,576	3,598	4	3,717	3,739	4	3,978	3,88	3,902	3,62	2,935	3,413	3,5	3,402	3,63	3,966	3,924	3,337	3,594	4
6.1	<b>Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở, ban, ngành; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc</b>	3	2,75	2,75	3	2,75	2,75	3	3	3	3	2,75	2	2,5	2,5	2,5	2,75	3	3	2,5	2,75	3
6.1.1	Việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở, ban, ngành; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm các đơn vị trực thuộc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB&XH	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
6.1.2	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.1.3	Đánh giá mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, CCVC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu	1	0,75	0,75	1	0,75	0,75	1	1	1	1	0,75	0	0,5	0,5	0,5	0,75	1	1	0,5	0,75	1
<b>6.2</b>	<b>Tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>1</b>	<b>0,826</b>	<b>0,848</b>	<b>1</b>	<b>0,967</b>	<b>0,989</b>	<b>1</b>	<b>0,978</b>	<b>0,88</b>	<b>0,902</b>	<b>0,87</b>	<b>0,935</b>	<b>0,913</b>	<b>1</b>	<b>0,902</b>	<b>0,88</b>	<b>0,966</b>	<b>0,924</b>	<b>0,837</b>	<b>0,844</b>	<b>1</b>
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14,5</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>12,5</b>	<b>14,5</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>11,5</b>	<b>12,5</b>	<b>13</b>	<b>10,75</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>12,5</b>	<b>13,25</b>	<b>15</b>
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6,5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6,5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>6,5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4,75</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>5,75</b>	<b>7</b>
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định (Đánh giá, xếp loại của Sở TTTT), ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	0,75	1	1	1	0,75	1
7.1.2	Đánh giá tỷ lệ cán bộ, CCVC sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1	0	0,5	1	0	0	0	0	0,5	0	1	1	0,5	0,5	0	0	0,5	1	0	0	1
7.1.3	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Cho điểm tối đa đối với các đơn vị không có dịch vụ công)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.4	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	3	3	3	2,5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2,5	3	3	3	3
	Nếu có triển khai về đơn vị cấp 2 được cộng thêm 1 điểm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1.5	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự (Phân hệ quản lý hồ sơ)	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	0	1	1
<b>7.2</b>	<b>Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	0,5	0,5	0,5	1
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1
<b>7.3</b>	<b>Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của sở, ban, ngành</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
	Xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố phù hợp hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 đối với các thủ tục hành chính.		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	<b>10</b>	<b>9,266</b>	<b>8,5</b>	<b>9,9</b>	<b>9,732</b>	<b>8,808</b>	<b>8,323</b>	<b>7,119</b>	<b>9,335</b>	<b>9,319</b>	<b>9,725</b>	<b>3,907</b>	<b>8,059</b>	<b>3,928</b>	<b>6,263</b>	<b>9,248</b>	<b>9,805</b>	<b>8,266</b>	<b>8,776</b>	<b>4,368</b>	<b>9,959</b>
<b>8.1</b>	<b>Xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>
<b>8.2</b>	<b>TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>1,5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
8.2.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên	2	1,5	1	2	2	1	1	0,5	2	2	2	0,5	0,5	0,5	0,5	1,5	2	0,5	2	2	2
8.2.2	Có các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan nhà nước các cấp, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1
<b>8.3</b>	<b>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2,5</b>	<b>2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
8.3.1	Bố trí phòng làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0	1	0	0,5	1	1	1	1	0	1
8.3.2	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị (bàn, ghế làm việc, bàn ghế ngồi chờ, điều hòa, quạt,...) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0,5	1	1	1	1	0	1
8.3.3	Bố trí hệ thống tin học (đủ số lượng máy tính, có kết nối mạng, ứng dụng hệ thống phần mềm dùng chung,...) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	0	1	0	0,5	1	1	1	1	0	1
<b>8.4</b>	<b>Chất lượng phục vụ và giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>3</b>	<b>2,766</b>	<b>2,5</b>	<b>2,9</b>	<b>2,732</b>	<b>2,808</b>	<b>2,823</b>	<b>2,619</b>	<b>2,835</b>	<b>2,819</b>	<b>2,725</b>	<b>1,907</b>	<b>2,559</b>	<b>1,928</b>	<b>2,763</b>	<b>2,748</b>	<b>2,805</b>	<b>2,766</b>	<b>1,776</b>	<b>1,868</b>	<b>2,959</b>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số Kế hoạch và Đầu tư	Số Tài chính	Số Công Thương	Số Nông nghiệp và PTNT	Số Giao thông vận tải	Số Xây dựng	Số tài nguyên và MT	Số Thông tin và TT	Số Lao động-TB&XH	Số Văn hóa và Thể thao	Số Khoa học và Công nghệ	Số Giáo dục và Đào tạo	Số Y tế	Số Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết	1	0,899	0,895	0,972	0,907	0,938	0,928	0,883	0,932	0,928	0,943	0	0,892	0	0,914	0,901	0,924	0,899	0	0	1
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1	0,957	0,742	0,952	0,918	0,935	0,968	0,885	0,984	0,984	0,903	0,967	0,778	0,984	0,951	0,952	0,966	0,952	0,887	1	0,967
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1	0,91	0,863	0,976	0,907	0,935	0,927	0,851	0,919	0,907	0,879	0,94	0,889	0,944	0,898	0,895	0,915	0,915	0,889	0,868	0,992
<b>II</b>	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM THƯỜNG</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Có đề tài, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn	1	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
2	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban,	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Có triển khai thực hiện thu hút nhân tài về công tác tại cơ quan, đơn vị.	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 hoặc mức độ 4.	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại.	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM TRỪ</b>	<b>-5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	<b>0</b>
1	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí hoặc sai phạm trong quản lý mà cán bộ, công chức, viên chức liên quan bị xử lý kỷ luật mức cảnh cáo trở lên hoặc xử lý trách nhiệm hình sự.	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0
2	Không công khai, minh bạch các thông tin, tài liệu để các tổ chức, cá nhân tiếp cận theo quy định.	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đề xảy ra tình trạng chậm trễ, sai sót dẫn đến phản ánh của tổ chức, công dân đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị.	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổ chức điều tra xã hội học không đúng đối tượng, đề xảy ra tình trạng sai sót trong phiếu điều tra (sửa chữa, tẩy xóa,...) vượt 5% tổng số phiếu.	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC thiếu chính xác, thiếu khách quan, sai số quá 5% so với điểm thẩm định.	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-1	0	0	-1	-1	0	0	-1	-1	0
	<b>Tổng cộng (I+II-III):</b>	<b>100,00</b>	<b>87,23</b>	<b>86,99</b>	<b>95,01</b>	<b>86,02</b>	<b>86,48</b>	<b>89,67</b>	<b>82,02</b>	<b>92,64</b>	<b>89,36</b>	<b>92,27</b>	<b>79,91</b>	<b>78,76</b>	<b>76,06</b>	<b>80,67</b>	<b>76,21</b>	<b>84,22</b>	<b>85,94</b>	<b>78,76</b>	<b>78,09</b>	<b>91,97</b>

9,43325











